

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2020

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	03
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	04
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	05 - 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.494.513.906.214	21.504.761.791.450
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	137.083.310.392	5.321.927.564.095
1 Tiền	111		34.083.310.392	116.617.564.095
2 Các khoản tương đương tiền	112		103.000.000.000	5.205.310.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	12.179.349.932.119	10.670.661.616.953
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.179.349.932.119	10.670.661.616.953
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.868.593.904.759	4.161.129.059.854
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	353.087.746.898	403.993.576.668
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	197.625.134.387	193.908.736.141
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	2.647.843.709.214	3.894.684.603.856
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(340.421.548.937)	(341.961.446.937)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6.	10.458.863.197	10.503.590.126
IV Hàng tồn kho	140		1.231.983.328.310	1.269.435.209.163
1 Hàng tồn kho	141	V.8.	1.445.845.295.170	1.484.149.433.929
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(213.861.966.860)	(214.714.224.766)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		77.503.430.634	81.608.341.385
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	1.504.581.772	1.461.378.669
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		72.765.448.538	74.017.202.658
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	3.233.400.324	6.129.760.058
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.103.838.225.607	4.128.567.823.556
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.735.000.000	2.735.000.000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	2.735.000.000	2.735.000.000
2 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		714.326.495.949	736.595.274.588
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	664.282.154.474	686.442.512.057
- Nguyên giá	222		1.370.754.151.686	1.370.093.270.777
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(706.471.997.212)	(683.650.758.720)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	50.044.341.475	50.152.762.531
- Nguyên giá	228		52.570.286.266	52.570.286.266
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.525.944.791)	(2.417.523.735)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	57.067.916.884	57.116.237.793
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57.067.916.884	57.116.237.793
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	3.275.903.834.835	3.280.437.079.978
1 Đầu tư vào công ty con	251		2.791.819.550.877	2.791.819.550.877
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		707.098.071.180	707.098.071.180
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.001.060.828	11.001.060.828
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(234.014.848.050)	(229.481.602.907)
VI Tài sản dài hạn khác	260		53.804.977.939	51.684.231.197
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	53.804.977.939	51.684.231.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		20.598.352.131.821	25.633.329.615.006

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		156.280.537.140	5.301.690.644.009
I Nợ ngắn hạn	310		130.673.193.563	5.275.637.852.435
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	9.681.681.394	11.857.336.331
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	5.553.753.577	5.643.434.871
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	38.727.202.423	7.261.607.782
4 Phải trả người lao động	314		3.455.951.779	20.284.775.547
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	23.028.107.619	27.816.131.751
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	31.381.061.867	5.190.764.647.956
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	1.800.000.000	1.800.000.000
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.045.434.904	10.209.918.197
II Nợ dài hạn	330		25.607.343.577	26.052.791.574
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	25.607.343.577	26.052.791.574
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.442.071.594.681	20.331.638.970.997
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	20.441.889.263.772	20.331.449.802.997
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.153.889.263.772	7.043.449.802.997
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.019.675.402.997	20.931.753
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		134.213.860.775	7.043.428.871.244
3 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		182.330.909	189.168.000
1 Nguồn kinh phí	431		182.330.909	189.168.000
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		20.598.352.131.821	25.633.329.615.006

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2020

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Hồng


Văn Đình Quân




Nguyễn Khắc Hải

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý I/2020	Quý I/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	89.996.976.421	176.408.245.990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		89.996.976.421	176.408.245.990
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	91.252.177.023	221.569.642.557
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(1.255.200.602)	(45.161.396.567)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	218.585.861.645	159.978.650.397
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	4.533.245.143	21.820.815.692
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	4.585.278.089	11.287.322.543
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	36.777.727.655	43.691.380.685
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		171.434.410.156	38.017.734.910
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	78.601.940	237.864.498
12. Chi phí khác	32	VI.7.	2.741.783.886	2.491.534.893
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(2.663.181.946)	(2.253.670.395)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		168.771.228.210	35.764.064.515
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	34.557.367.435	7.537.024.576
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		134.213.860.775	28.227.039.939

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2020

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng


Văn Đình Quân

Q. Tổng giám đốc



Nguyễn Khắc Hải

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Công ty mẹ - Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 1119/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty Con theo Quyết định số 3367/QĐ-BCT ngày 25/6/2010 của Bộ Công thương. Theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30/05/2014 của Bộ Công thương về việc cổ phần hoá Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05/04/2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Công thương về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP để chuyển Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần thì Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH được đổi tên thành Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 đăng ký thay đổi lần 07 ngày 24/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 31/08/2018 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **13.288.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Mười ba nghìn, hai trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn). Ngày 16/04/2020 Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty với vốn điều lệ không thay đổi.

Theo thông báo số 661/TB-SGDHN ngày 25/06/2018 của Sở giao dịch chứng khoán Hà nội thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt nam - CTCP vào giao dịch trên thị trường Upcom kể từ ngày 02/07/2018 với mã chứng khoán là VEA

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ - Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);

Trụ sở của Công ty mẹ - Tổng Công ty tại: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Danh sách các Công ty con của Công ty mẹ - Tổng Công ty

1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1

- Địa chỉ: Lô CN – B7, khu công nghiệp Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp, quạt điện, thiết bị cơ điện, sản phẩm INOX gia dụng...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- | | |
|--|---|
| 2. Công ty CP Cơ khí Phổ Yên | - Địa chỉ: Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ. |
| 3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | - Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí, kim loại đúc sẵn.... |
| 4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | - Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ..... |
| 5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (*) | - Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,99%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác |
| 6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | - Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mò Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ, sản phẩm cơ khí phục vụ ngành nông lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải |
| 7. Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp | - Địa chỉ: Số 4, phố Chu Văn An, phường Yết Kiêu, Hà Đông, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp |
| 8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | - Địa chỉ: Đường TS11, KCN Tiên Sơn, TT Lim, Tiên Du, Bắc Ninh.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công
- Địa chỉ: Số 362 đường Cách Mạng Tháng 10, phường Lương Châu, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp, dầu khí, xi măng, giao thông vận tải và các chương trình nội địa hóa các sản phẩm ô tô, xe máy của các Công ty liên doanh.
10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam
- Địa chỉ: Khu Phố 1, phường Bình Đa, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp
11. Viện Công nghệ
- Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, quận Đống Đa, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa.
12. Veam Korea Corporation
- Địa chỉ: 440, Seongseo-ro, Dalseo-gu, Daegu, Republic of Korea.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam.
13. Công ty CP Cơ khí Vinh (**)
- Địa chỉ: Lô 20-21, khu C, khu công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 59,93%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại

b) Danh sách các Công ty liên kết của Công ty mẹ - Tổng Công ty

1. Công ty CP NAKYCO
- Địa chỉ: 19/9 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng
2. Công ty CP Cơ khí An Giang
- Địa chỉ: 839 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: xây dựng cầu các loại, sản xuất máy gặt lúa các loại và bán lẻ các linh kiện liên quan đến máy gặt lúa; sản xuất mô tơ; sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện, đúc sắt thép và ngành nghề khác theo ĐKKD

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- | | |
|---------------------------------------|--|
| 3. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | - Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng. |
| 4. Công ty Honda Việt Nam | - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
- Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu. |
| 5. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam | - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam |
| 6. Công ty CP Matexim Hải Phòng (***) | - Địa chỉ: Số 01 Lê Lai, phường Lạc Viên, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng
- Tỷ lệ phần sở hữu: 19,46%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21,23%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại |

(*) Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ là Công ty con của Tổng công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 0,99%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ là 51,99%.

(**) Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con mà Tổng công ty nắm giữ 55% quyền biểu quyết) là 10,93%. Theo đó tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là 59,93%.

(***) Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con của Tổng công ty mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 1,77%. Theo đó tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là 21,23%.

c) Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty:

- | | |
|---|---|
| 1. Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam-CTCP | - Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh |
| 2. Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt nam-CTCP - Chi nhánh Nghệ An | -Địa chỉ: Số 284, đường Bình Minh phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An. |
| 3. Nhà máy ô tô VEAM- Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam-CTCP | - Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá. |
| 4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức | - Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ - Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp Quý I năm 2020 được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ - Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ - Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam CTCP - Chi nhánh Nghệ An, Nhà máy ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam CTCP - Nhà máy Đức). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Công ty mẹ - Tổng Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ - Tổng Công ty và các công ty con (như chi tiết tại Thuyết minh số 1.5) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mẹ - Tổng Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ - Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ - Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc và đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (24/01/2017) giá trị các khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo hướng dẫn tại các văn bản về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ - Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ - Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được trích lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định kế toán hiện hành.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty mẹ - Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty mẹ - Tổng Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty mẹ - Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc

06 - 25

Máy móc, thiết bị

04 - 12

Phương tiện vận tải

06 - 10

Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác

03 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ - Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, quyền sử dụng đất có thời hạn tại địa chỉ Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty mẹ - Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ - Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM, Dự án phòng thí nghiệm Động lực (Tiên Sơn), Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung, Dây chuyền xe bus,... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí nghiên cứu đề tài, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa TSCĐ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng: Chi phí thuê văn phòng phát sinh một lần được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian thuê.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty mẹ - Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí hoa hồng phải trả các đại lý và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty mẹ - Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán ngoại tệ.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty mẹ - Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty mẹ - Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty mẹ - Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập hoặc lợi nhuận được chia từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, lãi trả chậm tiền hàng, chênh lệch tỷ giá...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền	34.083.310.392	116.617.564.095
Tiền mặt	668.726.033	582.941.915
Tiền gửi ngân hàng	33.414.584.359	116.034.622.180
Các khoản tương đương tiền	103.000.000.000	5.205.310.000.000
Cộng	137.083.310.392	5.321.927.564.095



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.220.000.000.000	4.220.000.000.000	3.920.000.000.000	3.920.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	1.285.000.000.000	1.285.000.000.000	1.235.000.000.000	1.235.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.751.000.000.000	5.751.000.000.000	5.145.000.000.000	5.145.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP TMCP Đông Nam á - Chi nhánh Hà Nội	700.000.000.000	700.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Bim Sơn	20.000.000.000	20.000.000.000		
NH TMCP Công thương VN - CN Sài Gòn	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
NH TMCP Phát triển TP.HCM - CN BìnhPhước	38.966.951.516	38.966.951.516	26.966.027.912	26.966.027.912
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Q4	49.382.980.603	49.382.980.603	48.695.589.041	48.695.589.041
Cộng	12.179.349.932.119	12.179.349.932.119	10.670.661.616.953	10.670.661.616.953

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020

đến 31/03/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2020 VND			01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b.1) Đầu tư vào công ty con	2.791.819.550.877	(223.464.149.399)	2.568.355.401.478	2.791.819.550.877	(218.930.904.256)	2.572.888.646.621
Công ty CP Cơ khí Chính xác số 1	50.015.670.456	-	50.015.670.456	50.015.670.456	-	50.015.670.456
Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	22.810.192.474	-	22.810.192.474	22.810.192.474	-	22.810.192.474
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	295.794.759	-	295.794.759	295.794.759	-	295.794.759
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	127.576.996.194	-	127.576.996.194	127.576.996.194	-	127.576.996.194
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	60.825.843.242	-	60.825.843.242	60.825.843.242	-	60.825.843.242
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	95.960.790.920	(92.424.287.770)	3.536.503.150	95.960.790.920	(91.246.508.988)	4.714.281.932
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	420.001.038.861	(31.230.233.199)	388.770.805.662	420.001.038.861	(27.365.898.017)	392.635.140.844
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	1.489.915.335.079	-	1.489.915.335.079	1.489.915.335.079	-	1.489.915.335.079
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	347.000.000.000	(86.393.173.159)	260.606.826.841	347.000.000.000	(87.436.250.948)	259.563.749.052
Viện Công nghệ	160.145.083.264	(12.656.646.483)	147.488.436.781	160.145.083.264	(12.122.437.515)	148.022.645.749
Veam Korea Corporation	16.512.996.840	-	16.512.996.840	16.512.996.840	-	16.512.996.840
Công ty CP Cơ khí Vinh	759.808.788	(759.808.788)	-	759.808.788	(759.808.788)	-
Cộng	2.791.819.550.877	(223.464.149.399)	2.568.355.401.478	2.791.819.550.877	(218.930.904.256)	2.572.888.646.621

Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty con là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển đổi sang Công ty cổ phần và các khoản đầu tư tăng/giảm sau thời điểm cổ phần hóa.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	31/03/2020			01/01/2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b.2) Đầu tư vào công ty liêndoanh, liên kết	707.098.071.180	(10.550.698.651)	696.547.372.529	707.098.071.180	(10.550.698.651)	696.547.372.529
Công ty CP Cơ khí Vinh	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Nakyco	10.550.698.651	(10.550.698.651)	-	10.550.698.651	(10.550.698.651)	-
Công ty CP Cơ khí An Giang	23.823.075.776	-	23.823.075.776	23.823.075.776	-	23.823.075.776
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	9.467.051.066	-	9.467.051.066	9.467.051.066	-	9.467.051.066
Công ty Honda Việt Nam	359.311.428.087	-	359.311.428.087	359.311.428.087	-	359.311.428.087
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	287.776.054.812	-	287.776.054.812	287.776.054.812	-	287.776.054.812
Công ty CP Matexim Hải Phòng	16.169.762.788	-	16.169.762.788	16.169.762.788	-	16.169.762.788
Cộng	707.098.071.180	(10.550.698.651)	696.547.372.529	707.098.071.180	(10.550.698.651)	696.547.372.529

Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang công ty Cổ phần.

	31/03/2020			01/01/2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b.3) Đầu tư vào đơn vị khác	11.001.060.828	-	11.001.060.828	11.001.060.828	-	11.001.060.828
Công ty CP Kumba	11.001.060.828	-	11.001.060.828	11.001.060.828	-	11.001.060.828
Công ty TNHH Mekong Auto	-	-	-	-	-	-
Cộng	11.001.060.828	-	11.001.060.828	11.001.060.828	-	11.001.060.828

Giá gốc các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	353.087.746.898	(289.803.756.708)	403.993.576.668	(291.343.654.708)
+Công ty CP Thương mại dịch vụ TCG	-	-	13.431.077.000	-
+Công ty TNHH SX TM DV vận tải ô tô Tiến Phát	-	-	8.950.530.600	-
+Công ty TNHH Phát Đạt Lâm	15.090.350.000	-	43.941.150.000	-
+Chi nhánh Công ty Mekong Auto	2.154.220.000	-	610.892.000	-
+Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan: <i>Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2</i>	295.278.417.407	(276.923.170.233)	297.267.180.336	(277.514.332.233)
+Các đối tượng khác	40.564.759.491	(12.880.586.475)	39.792.746.732	(13.829.322.475)
b) Dài hạn	2.735.000.000	-	2.735.000.000	-
+Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	2.735.000.000	-	2.735.000.000	-
Cộng	355.822.746.898	(289.803.756.708)	406.728.576.668	(291.343.654.708)

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	197.625.134.387	(50.617.792.229)	193.908.736.141	(50.617.792.229)
+Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	169.843.641.459	(34.817.792.229)	164.714.499.459	(34.817.792.229)
+Công ty cổ phần Kiến trúc Phục Hưng	9.406.950.000	-	9.406.950.000	-
+Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling	9.000.000.000	(9.000.000.000)	9.000.000.000	(9.000.000.000)
+DongFeng automobile Co., Ltd	118.853.986	-	658.523.506	-
+Trả trước cho người bán là các bên liên quan/ <i>Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2</i>	6.910.645.000	(6.800.000.000)	6.870.000.000	(6.800.000.000)
+Các đối tượng khác	2.345.043.942	-	3.258.763.176	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	197.625.134.387	(50.617.792.229)	193.908.736.141	(50.617.792.229)

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến 31/03/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Phải thu khác	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn	2.647.843.709.214	3.894.684.603.856
Phải thu về Cổ tức, Lợi nhuận được chia	1.480.373.519.934	2.936.411.280.370
+ Công ty Honda Việt Nam	1.456.037.760.434	2.912.075.520.870
+ Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	22.266.600.000	22.266.600.000
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	1.868.256.000	1.868.256.000
+ Công ty CP NAKYCO	200.903.500	200.903.500
Phải thu về lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	485.530.160.087	273.776.927.159
Phải thu về hỗ trợ vốn	543.512.446.679	546.180.303.728
+ Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	274.397.837.417	274.397.837.417
+ Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	138.600.000.000	138.700.000.000
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	84.000.000.000	84.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	27.588.346.742	27.658.346.742
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	6.000.000.000	8.497.857.049
+ Công ty CP Cơ khí Vinh	8.471.938.310	8.471.938.310
+ Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	2.950.000.000	2.950.000.000
+ Công ty CP NAKYCO	1.504.324.210	1.504.324.210
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn	74.885.139.142	74.658.024.408
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
+ Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	30.929.912.783	30.929.912.783
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	1.182.269.764	1.100.000.000
+ Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	3.511.092.781	3.511.092.781
+ Công ty CP Cơ khí Vinh	3.219.583.567	3.124.651.436
+ Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	2.052.747.852	2.019.691.687
+ Công ty CP NAKYCO	1.101.584.491	1.084.727.817
Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học	21.058.347.908	21.058.347.908
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	8.478.468.804	8.478.468.804
+ Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	12.579.879.104	12.579.879.104
Phải thu về cổ phần hóa	10.164.296.365	10.164.296.365
Người lao động tạm ứng	671.483.879	477.618.926
Phải thu khác	31.648.315.220	31.957.804.992
+ Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	13.733.472.732	13.733.472.732
+ Công ty CP NAKYCO	-	-
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	37.104.104	37.104.104
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng & Chi nhánh	1.028.702.642	1.025.548.870
+ Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	-	-
+ Khác gồm	16.849.035.742	17.161.679.286
Cộng	2.647.843.709.214	3.894.684.603.856
b) Phải thu dài hạn	-	-
Tổng Cộng	2.647.843.709.214	3.894.684.603.856

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Hàng tồn kho	9.861.581.248	9.906.308.177
Tài sản cố định	597.281.949	597.281.949
Cộng	10.458.863.197	10.503.590.126

7. Nợ xấu

	31/03/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng				
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>304.724.761.784</i>	<i>14.921.005.076</i>	<i>306.271.859.784</i>	<i>14.928.205.076</i>
+Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	71.350.000.000	2.200.000.000	71.900.000.000	2.200.000.000
+Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	71.088.826.267	1.739.160.500	71.107.188.267	1.739.160.500
+Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh	95.428.938.535	108.000.000	95.428.938.535	115.200.000
+Công ty TNHH NN MTV CK Trần Hưng Đạo	22.891.531.196	5.106.649.974	22.921.531.196	5.106.649.974
+CN Công ty CP vật tư & TB toàn bộ tại Đà Nẵng	13.205.936.501	-	13.205.936.501	-
+Công ty TNHH MTV ĐC và Máy NN Miền Nam	6.604.121.789	-	6.604.121.789	-
+Các đối tượng khác	24.155.407.496	5.767.194.602	25.104.143.496	5.767.194.602
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng				
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>185.643.641.459</i>	<i>135.025.849.230</i>	<i>180.514.499.459</i>	<i>129.896.707.230</i>
+Chi nhánh Công ty TNHH Mekong AUTO	169.843.641.459	135.025.849.230	164.714.499.459	129.896.707.230
+Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
+CN Công ty CP Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-
Cộng	490.368.403.243	149.946.854.306	486.786.359.243	144.824.912.306

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Hàng tồn kho

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	135.815.952	-	1.342.324.665	-
Nguyên liệu, vật liệu	122.775.632.949	(4.662.038.827)	121.101.416.956	(4.662.038.827)
Công cụ, dụng cụ	41.304.662.594	-	41.058.205.040	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.296.330.154	(2.149.707.133)	19.614.881.000	(2.149.707.133)
Thành phẩm	709.990.643.407	(136.900.043.836)	723.703.310.044	(137.178.358.835)
Hàng hóa	196.050.996.873	(557.969.476)	201.250.398.760	(557.969.476)
Hàng gửi bán	362.291.213.241	(69.592.207.588)	376.078.897.464	(70.166.150.495)
Cộng	1.445.845.295.170	(213.861.966.860)	1.484.149.433.929	(214.714.224.766)

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM	159.363.000	159.363.000
Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung"	56.529.995.370	56.529.995.370
Sửa chữa, cải tạo và đầu tư bổ sung khách sạn Veam	304.977.273	304.977.273
Tài sản dở dang dài hạn khác	73.581.241	121.902.150
Cộng	57.067.916.884	57.116.237.793

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020

đến 31/03/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2020	592.796.122.320	736.764.520.482	33.285.958.660	5.395.869.315	1.850.800.000	1.370.093.270.777
Mua trong kỳ	-	612.560.000	-	-	-	612.560.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	48.320.909				-	48.320.909
Số dư ngày 31/03/2020	592.844.443.229	737.377.080.482	33.285.958.660	5.395.869.315	1.850.800.000	1.370.754.151.686
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2020	229.231.821.624	423.352.510.574	24.241.265.729	4.991.684.902	1.833.475.892	683.650.758.720
Khấu hao trong kỳ	6.558.883.920	15.284.941.676	928.829.145	31.259.643	17.324.108	22.821.238.492
Số dư ngày 31/03/2020	235.790.705.544	438.637.452.250	25.170.094.874	5.022.944.545	1.850.800.000	706.471.997.212
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	363.564.300.696	313.412.009.908	9.044.692.931	404.184.413	17.324.108	686.442.512.057
Tại ngày 31/03/2020	357.053.737.685	298.739.628.232	8.115.863.786	372.924.770	0	664.282.154.474

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	50.914.485.243	1.571.301.023	84.500.000		52.570.286.266
Tăng (+); giảm (-) trong kỳ	-	-	-		-
Số dư ngày 31/03/2020	50.914.485.243	1.571.301.023	84.500.000		52.570.286.266
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2020	1.532.673.276	821.285.205	63.565.254		2.417.523.735
Khấu hao trong kỳ	45.266.964	61.570.794	1.583.298		108.421.056
Số dư ngày 31/03/2020	1.577.940.240	882.855.999	65.148.552		2.525.944.791
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	49.381.811.967	750.015.818	20.934.746		50.152.762.531
Tại ngày 31/03/2020	49.336.545.003	688.445.024	19.351.448		50.044.341.475

12. Chi phí trả trước

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.504.581.773	1.461.378.669
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	145.020.800	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	828.068.265	370.430.315
Các khoản bảo hiểm và lệ phí	291.418.185	509.981.820
Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ	237.056.088	329.199.920
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.018.435	251.766.614
	-	-
b) Dài hạn	53.804.977.939	51.684.231.197
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.607.276.454	3.542.450.105
Chi phí thuê văn phòng, tiền thuê đất	25.486.199.924	22.154.501.926
Chi phí thương hiệu	21.107.428.803	21.879.887.463
Chi phí khác	2.604.072.758	4.107.391.703
Cộng	55.309.559.712	53.145.609.866

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

13. Phải trả người bán

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	9.681.681.394	9.681.681.394	11.857.336.331	11.857.336.331
+Công ty sắt Cao Bằng (Công ty đúc 1)	637.516.891	637.516.891	637.516.891	637.516.891
+Công ty TNHH đầu tư cacbon Việt nam	636.212.000	636.212.000	979.880.000	979.880.000
+Veam Korea Corporation	-	-	1.100.811.816	1.100.811.816
+Công ty TNHH Thương mại Lộc Xuân	-	-	288.382.040	288.382.040
+Công ty TNHH Hùng Cường	160.546.469	160.546.469	44.276.039	44.276.039
+Công ty CP TM ĐT Văn Long CDC	675.806.250	675.806.250	-	-
+Công ty TNHH Tổng hợp Đông Hưng	238.168.394	238.168.394	67.113.949	67.113.949
+Công ty cổ phần đầu tư Diệp Long	-	-	48.803.531	48.803.531
+Các đối tượng khác	7.333.431.390	7.333.431.390	8.690.552.065	8.690.552.065
Cộng	9.681.681.394	9.681.681.394	11.857.336.331	11.857.336.331

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.553.753.577	5.643.434.871
Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441	945.560.441
Công ty CP Cơ khí An Giang	-	500.376.024
Công ty TNHH MTV Ô tô HUAN TAO	1.464.331.174	1.464.331.174
Các đối tượng khác	3.143.861.962	2.733.167.232
Cộng	5.553.753.577	5.643.434.871

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/03/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	1.712.681	2.545.648.942	1.129.003.227	1.418.358.396
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	112.605.671	112.605.671	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	49.565.217	-	49.565.217	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	138.020.091	138.020.091	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	31.655.654.535	-	31.655.654.535
Thuế thu nhập cá nhân	2.503.268.086	9.849.634.448	11.406.774.840	946.127.694
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	254.316.831	254.316.831	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.707.061.798	-	-	4.707.061.798
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	7.261.607.782	44.561.880.518	13.096.285.877	38.727.202.423
	-			-
	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2020
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	7.488.389	7.488.389	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.122.271.669	2.901.712.900	-	3.220.558.769
Thuế thu nhập cá nhân	-	(12.841.555)	-	12.841.555
Cộng	6.129.760.058	2.896.359.734	-	3.233.400.324
	-			-

16. Chi phí phải trả

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí khách hàng thân thiện	23.028.107.619	27.816.131.751
Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng, chi phí vận chuyển	1.545.000.000	1.545.000.000
Trích trước chi phí vận chuyển thành phẩm (Ô TÔ veam)	9.928.495.347	10.068.380.597
Các khoản trích trước khác	9.785.496.579	9.785.496.579
	1.769.115.693	6.417.254.575
b) Dài hạn		
Cộng	23.028.107.619	27.816.131.751
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17. Phải trả khác

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	31.381.061.867	5.190.764.647.956
Kinh phí công đoàn	337.489.001	1.442.642.325
Bảo hiểm xã hội	1.044.375.153	6.581.813
Bảo hiểm y tế	174.344.132	-
Bảo hiểm thất nghiệp	76.865.160	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	3.130.669.288	4.452.085.002
Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	956.191.944	5.161.172.008.301
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.304.540.076	1.334.743.402
Tài sản thừa chờ xử lý (TK3381) phát hiện khi kiểm kê tại 31/12/2019 (Ô tô VEAM)	22.356.587.113	22.356.587.113
b) Dài hạn	25.607.343.577	26.052.791.574
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	25.607.343.577	26.052.791.574
Cộng	56.988.405.444	5.216.817.439.530

18. Dự phòng phải trả

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	1.800.000.000	1.800.000.000
Dự phòng tiền lương	1.800.000.000	1.800.000.000
Dự phòng bảo hành sản phẩm	-	-
Cộng	1.800.000.000	1.800.000.000

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	13.288.000.000.000	5.224.454.595.986	18.512.454.595.986
Lãi trong năm 2019		7.043.428.871.244	7.043.428.871.244
Chia cổ tức		(5.161.059.200.000)	(5.161.059.200.000)
Trích quỹ phúc lợi		(53.761.047.565)	(53.761.047.565)
Trích quỹ khen thưởng người lao động		(7.738.379.168)	(7.738.379.168)
Trích quỹ thưởng người Quản lý		(1.875.037.500)	(1.875.037.500)
Số dư tại ngày 31/12/2019	13.288.000.000.000	7.043.449.802.997	20.331.449.802.997
Lãi trong kỳ này (quý I/2020)		134.213.860.775	134.213.860.775
Chia cổ tức		-	-
Tạm trích quỹ phúc lợi		(11.496.600.000)	(11.496.600.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng người lao động		(11.496.600.000)	(11.496.600.000)
Tạm trích quỹ thưởng người Quản lý		(781.200.000)	(781.200.000)
Số dư tại ngày 31/03/2020	13.288.000.000.000	7.153.889.263.772	20.441.889.263.772

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bộ Công thương	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Các cổ đông khác	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
Cộng	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2020	#REF!
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.328.800.000	1.328.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	130.325,22	373.118,60
Tiền gửi ngân hàng	130.325,22	373.118,60

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.996.976.421	176.408.245.990
Cộng	89.996.976.421	176.408.245.990

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Giá vốn bán hàng hoá	91.252.177.023	221.569.642.557
Cộng	91.252.177.023	221.569.642.557

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	216.731.321.725	159.432.629.639
Lãi tiền cho vay hỗ trợ vốn	227.114.734	394.257.601
Cổ tức, lợi nhuận được chia	541.452.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	935.993.921	60.950.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	149.979.265	90.813.157
+Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	147.297.536	84.696.158
+Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2.681.729	4.684.364
Cộng	218.585.861.645	159.978.650.397

5. Chi phí tài chính

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	4.533.245.143	21.820.815.692
Cộng	4.533.245.143	21.820.815.692

6. Thu nhập khác

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Hoàn thuế NK xe Gaz đã tái xuất.	-	182.677.624
Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng	23.582.271	48.990.764
Thu nhập khác	55.019.669	6.196.110
Cộng	78.601.940	237.864.498

7. Chi phí khác

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Phạt vi phạm hành chính & lĩnh vực thuế	223.804.840	39.973.001
Chi phí lãi chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN	63.619	-
Chi phí khấu hao Tài sản không sử dụng	2.441.780.673	2.441.780.673
Các khoản chi phí khác	76.134.754	9.781.219
Cộng	2.741.783.886	2.491.534.893

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
<i>- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	4.585.278.089	11.287.322.543
Chi phí nhân viên	1.738.695.496	2.023.710.541
Chi phí khấu hao TSCĐ	153.510.315	274.887.975
Chi phí vật liệu, bao bì	154.998.140	1.009.933.231
Chi phí bảo hành sản phẩm	105.886.606	341.547.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.552.563.892	3.782.973.886
Chi phí bằng tiền khác	879.623.640	3.854.269.219
Cộng	4.585.278.089	11.287.322.543

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
<i>- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	36.777.727.655	43.691.380.685
Chi phí nhân viên quản lý	21.468.121.763	18.835.284.816
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.455.878.748	4.794.118.942
Chi phí dự phòng	(1.539.898.000)	5.402.533.272
Chi phí vật liệu quản lý	2.065.033.632	1.672.790.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.501.099.515	3.338.893.451
Chi phí bằng tiền khác	7.827.491.997	9.647.759.736
Cộng	36.777.727.655	43.691.380.685

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.512.371.959	87.438.950.777
Chi phí nhân công	33.167.392.584	32.276.238.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định (lấy theo số khấu hao TSCĐ cty mẹ)	21.530.288.467	25.659.749.338
Chi phí dự phòng	(20.000.000)	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.659.007.940	15.997.599.908
Chi phí bằng tiền khác	11.851.569.126	18.823.210.897
Cộng	101.700.630.076	180.195.749.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Bên liên quan (tiếp theo)

Công ty Honda Việt Nam

Công ty Ô tô Toyota Việt Nam

Công ty CP Matexim Hải Phòng

Công ty TNHH Mekong Auto

Công ty CP Kumba

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác

2- Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
<i>Mua hàng</i>	6.499.513.385	2.069.432.301
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	223.281.367	5.432.372
Công ty Cổ phần Nakycos	-	660.512.992
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	4.692.182.727	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	24.195.110	-
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	454.962.365	527.307.604
Veam Korea Corporation	1.100.811.816	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	4.080.000	876.179.333
<i>Bán hàng</i>	6.349.821.975	21.832.094.663
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	6.212.033.985	6.894.305.639
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	10.798.996	1.393.468.838
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	59.997.642	472.585.212
Công ty CP Cơ khí An Giang	51.991.352	61.678.204
Công ty Cơ khí Chính xác số 1	-	12.995.056.770
Công ty CP Matexim Hải Phòng	15.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	-	15.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	541.452.000	-
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	541.452.000	-
Lãi hỗ trợ vốn	227.114.734	394.257.601
Công ty Cơ khí Chính xác số 1	-	34.041.096
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	33.056.165	59.794.521
Công ty CP Cơ khí Vinh	94.932.131	104.448.555
Công ty CP Cơ khí An Giang	82.269.764	147.945.205
Công ty CP NAKYCO	16.856.674	48.028.224
*) Số dư với các bên liên quan	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	295.278.417.407	297.267.180.336
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	12.242.899.474	13.626.335.403
Công ty CP Nakycos	2.210.499.976	2.210.499.976

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	71.350.000.000	71.900.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	71.088.826.267	71.107.188.267
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.090.938.535	95.090.938.535
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	338.000.000	338.000.000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM	16.500.000	16.500.000
Chi nhánh Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng	13.205.936.501	13.205.936.501
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	22.891.531.196	22.921.531.196
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	-	610.892.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	875.920.500	875.920.500
Công ty CP cơ khí Vinh	5.967.364.958	5.974.329.958
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	2.735.000.000	2.735.000.000
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	2.735.000.000	2.735.000.000
Trả trước cho người bán	6.910.645.000	6.870.000.000
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	40.645.000	-
Công ty CP NAKYKO	70.000.000	70.000.000
Phải thu khác		
Phải thu về Cổ tức, Lợi nhuận được chia	1.480.373.519.934	2.936.411.280.370
+ Công ty Honda Việt Nam	1.456.037.760.434	2.912.075.520.870
+ Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	22.266.600.000	22.266.600.000
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	1.868.256.000	1.868.256.000
+ Công ty CP NAKYCO	200.903.500	200.903.500
Phải thu về hỗ trợ vốn	543.512.446.679	546.180.303.728
+ Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	274.397.837.417	274.397.837.417
+ Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	138.600.000.000	138.700.000.000
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	84.000.000.000	84.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	27.588.346.742	27.658.346.742
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	6.000.000.000	8.497.857.049
+ Công ty CP Cơ khí Vinh	8.471.938.310	8.471.938.310
+ Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	2.950.000.000	2.950.000.000
+ Công ty CP NAKYCO	1.504.324.210	1.504.324.210
+ Công ty CP Cơ khí chính xác	-	-
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn	74.885.139.142	74.658.024.408
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
+ Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	30.929.912.783	30.929.912.783
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	1.182.269.764	1.100.000.000
+ Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	3.511.092.781	3.511.092.781
+ Công ty CP Cơ khí Vinh	3.219.583.567	3.124.651.436
+ Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	2.052.747.852	2.019.691.687
+ Công ty CP NAKYCO	1.101.584.491	1.084.727.817
+ Viện Công nghệ	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học	21.058.347.908	21.058.347.908
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	12.579.879.104	12.579.879.104
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	8.478.468.804	8.478.468.804
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	-	-
Phải thu khác	14.799.279.478	14.796.125.706
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	-	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	13.733.472.732	13.733.472.732
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	37.104.104	37.104.104
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	48.168.548	48.168.548
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP. Hồ Chí Minh	3.153.772	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	977.380.322	977.380.322
Phải trả người bán	-	1.100.811.816
Veam Korea Corporation	-	1.100.811.816
Người mua trả tiền trước	81.757.490	-
Công ty CP Cơ khí An Giang	81.757.490	-
Phải trả khác	-	365.541.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	-	365.541.000

3- Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính Quý I/2019 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2020

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng


Văn Đình Quân

Q. Tổng giám đốc

